UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ TRẤN KHE SANH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 98 /QĐ-UBND	*Khe Sanh, ngày 9 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của thị trấn Khe Sanh

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN KHE SANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được Ngân sách Nhà nước hôc trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ có nguồn từ Ngân sách Nhag nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp Ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân thị trấn Khe Sanh về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2021.

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán thị trấn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của thị trấn Khe Sanh. *(Có biểu chi tiết đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND thị trấn, Công chức Tài chính - Kế toán thị trấn và Trưởng các tổ chức, ban ngành, đoàn thể có liên quan thuộc thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND huyện;
- Phòng TH-KH huyện;
- TV Đảng ủy TT;
- TT HĐND TT;
- Lưu: VP, KT.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Hữu

Được quét bằng CamScanner

UBND Thị trấn Khe Sanh

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**10.200.953.283**	**11.478.637.063**	**112,525**
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	79.000.000	52.363.000	66,282
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.120.000.000	2.424.320.780	216,457
3	Thu bổ sung	7.381.165.234	7.381.165.234	100
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*4.097.466.000*	*4.097.466.000*	*100*
	- Bổ sung có mục tiêu	*3.283.699.234*	*3.283.699.234*	*100*
4	Thu chuyển nguồn	1.470.876.000	1.470.876.000	
5	Kết dư ngân sách	149.912.049	149.912.049	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**9.640.634.283**	**11.302.678.908**	**1270,2**
1	Chi đầu tư phát triển	560.319.000	541.681.000	96,674
2	Chi thường xuyên	9.080.315.283	8.366.911.878	92,143
3	Dự phòng			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.394.086.030	

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Được quét bằng CamScanner

UBND Thị trấn Khe Sanh

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	**10.200.953.283**	**10.200.953.283**	**11.478.637.063**	**11.478.637.063**	**112,53**	**112,53**
I	**Các khoản thu 100%**	**79.000.000**	**79.000.000**	**52.363.000**	**52.363.000**	**49,56**	**49,56**
	- Thu phí lệ phí xã	79.000.000	79.000.000	39.150.000	39.150.000	49,56	49,56
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Thu khác			13.213.000	13.213.000		
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.120.000.000**	**1.120.000.000**	**2.348.538.080**	**2.348.538.080**	**209,7**	**209,7**
	- Thuế GTGT	820.000.000	820.000.000	1.288.551.308	1.288.551.308	157,14	157,14
	- Thuế tài nguyên	10.000.000	10.000.000	19.305.650	19.305.650	193,06	193,06
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			6.138.464	6.138.464		
	- Thuế thu nhập cá nhân	240.000.000	240.000.000	845.095.713	845.095.713	352,12	352,12
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.800.336	1.800.336		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000.000	50.000.000	187.646.609	187.646.609	375,29	375,29
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	**1.470.876.000**	**1.470.876.000**	**1.470.876.000**	**1.470.876.000**		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			**75.782.700**	**75.782.700**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**7.381.165.234**	**7.381.165.234**	**7.381.165.234**	**7.381.165.234**	**100**	**100**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.097.466.000	4.097.466.000	4.097.466.000	4.097.466.000	100	100
		3.283.699.234	3.283.699.234	3.283.699.234	3.283.699.234	100	100
VII	**Thu kết dư ngân sách**	**149.912.049**	**149.912.049**	**149.912.049**	**149.912.049**		

Được quét bằng CamScanner

UBND Thị trấn Khe Sanh

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**9.640.634.283**	**560.319.000**	**9.640.634.283**	**11.302.678.908**	**541.681.000**	**10.760.997.908**		**96,67**	**111,62**
	Trong đó:									
A	**Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc**	**9.640.634.283**		**9.640.634.283**	**11.302.678.908**	**541.681.000**	**10.760.997.908**		**96,67**	
I	***Chi đầu tư phát triển (1)***		***560.319.000***		***541.681.000***	***541.681.000***				
1	Chi đầu tư XDCB		560.319.000		541.681.000	541.681.000			96,67	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	***Chi thường xuyên***	***9.080.315.283***		***9.080.315.283***	***8.366.911.878***		***8.366.911.878***	**92,14**		**92,14**
1	***Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự***	***834.345.760***		***834.345.760***	***831.564.918***		***831.564.918***	**99,66**		**99,66**
2	Chi sự nghiệp giáo dục	41.700.000		41.700.000	35.430.000		35.430.000	84,96		84,96
3	Chi sự nghiệp y tế									
4	***Sự nghiệp văn hoá, thông tin***	***71.300.000***		***71.300.000***	***71.300.000***		***71.300.000***	**100,00**		**100,00**
5	***Sự nghiệp thể dục thể thao***	***10.600.000***		***10.600.000***	***10.600.000***		***10.600.000***	**100,00**		**100,00**
6	***Sự nghiệp kinh tế***	***1.455.098.000***		***1.455.098.000***	***1.997.160.000***		***1.997.160.000***	**137,25**		**137,25**
7	***Sự nghiệp xã hội***	***50.263.000***		***50.263.000***	***49.469.052***		***49.469.052***	**81,18**		**81,18**
8	***Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể***	***6.617.008.523***		***6.617.008.523***	***5.371.387.908***		***5.371.387.908***	**98,42**		**98,42**
9	Chi khác									
III	***Dự phòng***									
IV	***Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)***				***2.394.086.030***		***2.394.086.030***			

Được quét bằng CamScanner